

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số 20.7.../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh hợp nhất Quý 2 năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.807.934.611	19.872.271.058	-8.064.336.447

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 02 năm 2017 là 11.807.934.611 đồng giảm so với Quý 02 năm 2016 là 19.872.271.058 đồng giảm 8.064.336.447 đồng, do trong Quý 02 năm 2016 Tổng công ty nhận được tiền lãi chia từ Công ty liên doanh Keppel Land Watco là 9.664.952.138 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

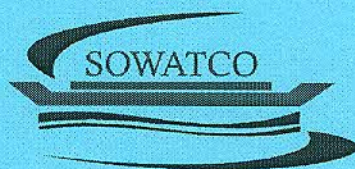
Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



QUỐC HÙNG

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2017

(Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2017)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		785.492.950.399	315.284.354.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01	106.035.839.403	45.183.412.446
1. Tiền	111		65.537.839.403	24.237.412.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.498.000.000	20.946.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	629.090.570.000	199.374.870.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		629.090.570.000	199.374.870.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.254.859.751	56.759.740.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.03	27.812.287.477	41.114.365.126
2. Trả trước cho người bán	132	IV.03	2.915.445.529	6.466.785.679
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hữ xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.03	20.345.176.112	25.641.430.510
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	IV.03	(16.818.049.367)	(16.462.841.103)
IV. Hàng tồn kho	140		16.030.851.465	13.824.364.902
1. Hàng tồn kho	141	IV.04	16.030.851.465	13.824.364.902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.829.780	141.966.525
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.05	60.000.000	141.966.525
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.829.780	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		513.663.555.736	850.478.848.125
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.950.000	25.950.000
5. Phải thu dài hạn khác	216		25.950.000	25.950.000
II. Tài sản cố định	220		186.152.233.461	191.680.443.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.06	180.949.888.461	186.478.098.639
- Nguyên giá	222		342.056.112.121	343.074.791.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(161.106.223.660)	(156.596.692.954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.07	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.782.554.048	14.771.707.034
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.08	25.782.554.048	14.771.707.034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		295.357.430.393	638.135.620.784
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV.09	294.544.305.754	317.138.354.170
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.09	813.124.639	320.997.266.614
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.345.387.834	5.865.126.668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.611.199.584	5.865.126.668
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		734.188.250	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.299.156.506.135	1.165.763.202.210

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		176.163.159.806	157.920.078.397
I. Nợ ngắn hạn	310		106.541.798.344	90.911.092.491
1. Phải trả người bán	311	IV.10	3.234.020.632	1.960.014.492
2. Người mua trả tiền trước	312	IV.10	4.768.172.534	2.282.794.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.12	5.393.936.506	3.438.127.898
4. Phải trả người lao động	314		1.463.406.912	2.979.812.688
5. Chi phí phải trả	315		1.801.119.200	703.964.113
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hữ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.13	87.100.217.771	60.303.823.434
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.11	1.109.399.555	16.056.571.389
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		544.788.035	989.150.620
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		1.126.737.199	2.196.833.643
II. Nợ dài hạn	330		69.621.361.462	67.008.985.906
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		11.122.851.000	7.569.629.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.11	55.007.238.087	55.586.933.613
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	16.033.593
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.491.272.375	3.836.389.700
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.122.993.346.329	1.007.843.123.813
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.14	1.122.993.346.329	1.007.843.123.813
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		548.910.288	530.450.206
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.289.097.082	38.281.839.102
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		49.565.919.026	49.565.919.026
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		356.894.220.089	241.816.391.370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		174.563.836.956	179.038.448.420
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		182.330.383.133	62.777.942.950
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.695.199.844	6.648.524.109
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.299.156.506.135	1.165.763.202.210

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUÝ


TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 02 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	40.355.534.470	52.893.028.027	83.323.111.361	102.229.518.842
2.	Các khoản giảm trừ	02	V.2	-	49.782.743	84.651.533	49.782.743
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.3	40.355.534.470	52.843.245.284	83.238.459.828	102.179.736.099
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.4	32.550.164.151	45.862.016.295	69.137.494.210	85.935.957.354
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.805.370.319	6.981.228.989	14.100.965.618	16.243.778.745
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	6.012.374.738	26.430.228.457	575.606.520.475	37.312.053.852
7.	Chi phí tài chính	22	V.6	1.205.191.487	363.203.368	3.665.812.115	450.209.982
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		647.716.243	353.701.368	1.079.768.654	431.359.982
8.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		4.048.509.145	(2.255.461.310)	(22.594.048.416)	5.526.899.872
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7	3.222.007.589	6.217.325.165	6.772.347.715	10.249.815.184
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.439.055.126	24.575.467.603	556.675.277.847	48.382.707.303
12.	Thu nhập khác	31	V.8	308.900.961	147.966.524	2.154.732.565	181.414.132
13.	Chi phí khác	32	V.9	165.109	4.071.812.790	460.600.867	4.127.106.093
14.	Lợi nhuận khác	40		308.735.852	(3.923.846.266)	1.694.131.698	(3.945.691.961)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.747.790.978	20.651.621.337	558.369.409.545	44.437.015.342
15.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	1.939.856.367	1.132.850.861	107.492.793.382	2.453.384.209
15.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	353.500.582	33.089.690	353.500.582
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.807.934.611	19.872.271.058	450.843.526.473	42.337.131.715
16.2.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.730.604.330	19.760.621.306	450.730.383.133	42.121.793.076
16.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		77.330.281	111.649.752	113.143.340	215.338.639
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12	175	294	6.717	628

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng

TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc

TRƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		558.369.409.545	44.437.015.342
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		7.782.002.071	7.729.518.556
Thay đổi các khoản dự phòng	03		10.090.939	981.841.013
Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(575.079.937.141)	(38.854.952.912)
Chi phí lãi vay	06		572.713.832	431.359.982
Các khoản điều chỉnh khác				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08		(8.345.720.754)	14.724.781.981
Thay đổi các khoản phải thu	09		22.128.842.417	(11.401.389.870)
Thay đổi hàng tồn kho	10		(2.206.486.563)	(10.492.028.755)
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11		34.450.974.288	15.884.550.320
Thay đổi chi phí trả trước	12		2.154.732.565	335.336.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(572.713.832)	(431.359.982)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(104.173.417.514)	(9.268.394.058)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.901.932.881)	(6.194.827.931)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	20		(62.465.722.274)	(6.843.332.295)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(13.684.267.601)	(916.000.000)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(429.715.700.000)	(103.299.370.000)
Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	24		342.778.190.391	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và đầu tư	27		575.079.937.141	34.251.669.852
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động đầu tư	30		474.458.159.931	(69.963.700.148)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay nhận được	33		-	16.120.637.543
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.526.867.360)	(9.727.113.914)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(335.500.000.000)	(33.550.000.000)
Cổ tức đã trả cho cho cổ đông không kiểm soát			(113.143.340)	(211.777.664)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	40		(351.140.010.700)	(27.368.254.035)
Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50		60.852.426.957	(104.175.286.478)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		45.183.412.446	168.407.993.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		106.035.839.403	64.232.707.021

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUÝ




TRƯƠNG QUỐC HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2017

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cầu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh dầu và dầu nhờn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 3 chi nhánh sau đây:

- Chi nhánh Hà Nội tại số 3, Lô B, Tổ 102, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội;
- Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Đà Nẵng tại số 430 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty con

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 03 công ty con được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")

Công ty sở hữu 86,15% vốn chủ sở hữu của ECCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)

Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của Đóng tàu Cần Thơ, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của CanTho Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SOWATMES, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty liên doanh và liên kết

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty liên doanh và liên kết được trình bày như sau:

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)

Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu của VICT, một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (“SOWATCO-ECO 747”)

Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu của SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)

Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu của SOWATCOSER, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 361 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 412).

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 6 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở đơn tính trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại (dầu, nhớt); và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

IV. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền	595.867.256	273.983.136
Tiền gửi ngân hàng	59.711.972.147	23.963.429.310
Các khoản tương đương tiền	45.728.000.000	20.946.000.000
Tổng cộng	106.035.839.403	45.183.412.446

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,5%/năm đến 6%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng VND và 0%/năm đối với khoản tiền gửi bằng USD

02. ĐẦU TƯ NẢN GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	83.090.570.000	64.374.870.000
Ủy thác đầu tư (ii)	546.000.000.000	135.000.000.000
Tổng cộng	629.090.570.000	199.374.870.000

(i) Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư không chỉ định cho Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Cát với số tiền là 80.500.000.000 VND kỳ hạn tối đa 01 năm nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán, giấy tờ có giá và các hoạt động đầu tư khác.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư mua chứng chỉ quỹ Đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam với số tiền 50.000.000.000 VND kỳ hạn tối đa 01 năm từ ngày 24/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ NH Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 34.400.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 28/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 83.300.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 29/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 100.000.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 31/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ NH Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 100.000.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 31/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ NH Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 97.800.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 10/04/2017.

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27.812.287.477	41.114.365.126
Trong đó:	-	
<i>Các bên liên quan</i>	13.537.249.058	16.125.242.045
Công ty TNHH Than Tân Phú Đồng	-	5.743.434.493
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	4.487.059.450
Phải thu từ khách hàng khác	9.787.978.969	14.758.629.138
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.915.445.529	6.466.785.679
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Thương mại M.H.P	-	3.793.888.000
Cty TNHH TM DV Kỹ thuật Phước Thịnh	2.217.600.000	1.267.200.000
Cty TNHH SX CK Trường thịnh	-	700.240.200
Trả trước cho người bán khác	697.845.529	705.457.479
Phải thu ngắn hạn khác	20.345.176.112	25.641.430.510
Trong đó:		
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm của thuyền viên từ các đại lý	15.073.665.122	16.134.815.723
Phải thu lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư	-	5.974.236.111
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.204.861.111	1.602.514.420
Phải thu ngắn hạn khác	2.066.649.879	1.929.864.256
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.818.049.367)	(16.462.841.103)
GIÁ TRỊ THUẦN	20.345.176.112	56.759.740.212

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Số đầu năm	16.462.841.103	14.847.603.644
Dự phòng trích lập trong kỳ	355.208.264	1.615.237.459
Hoàn dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>16.818.049.367</u>	<u>16.462.841.103</u>

Nợ xấu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	VND		VND	
	Gía gốc	Giá trị có thể thu hồi	Gía gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP XD Ctrình và TM 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	-	4.487.059.450	-
Cty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	4.601.994.627	90.131.299	4.601.994.627	90.131.299
	16.552.972.402		16.552.972.402	

04. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Hàng hóa	14.092.639	8.575.880.466
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.315.280.046	3.306.743.356
Nguyên liệu, vật liệu	9.353.943.980	1.594.197.586
Công cụ, dụng cụ	347.534.800	347.543.494
Tổng cộng	16.030.851.465	13.824.364.902

05. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	60.000.000	115.636.364
Chi phí khác	-	26.330.161
	60.000.000	141.966.525
Dài hạn		
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	4.649.606.750	4.994.942.750
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	961.592.834	870.183.918
	5.611.199.584	5.865.126.668
Tổng cộng	5.671.199.584	6.007.093.193

06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	223.219.969.487	19.673.028.370	99.122.412.773	1.059.380.963	343.074.791.593
Mua mới trong kỳ	2.673.420.587	-	-	-	2.673.420.587
Tăng khác	-	-	-	67.984.121	67.984.121
Giảm khác	-	-	(3.760.084.180)	-	(3.760.084.180)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	<u>225.893.390.074</u>	<u>19.673.028.370</u>	<u>95.362.328.593</u>	<u>1.127.365.084</u>	<u>342.056.112.121</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(78.667.746.668)	(14.577.895.009)	(62.409.992.938)	(941.058.339)	(156.596.692.954)
Khấu hao trong kỳ	(4.166.405.355)	(622.211.930)	(2.963.184.710)	(30.200.076)	(7.782.002.071)
Giảm khác	-	-	3.331.125.325	(58.653.960)	3.272.471.365
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	<u>(82.834.152.023)</u>	<u>(15.200.106.939)</u>	<u>(62.042.052.323)</u>	<u>(1.029.912.375)</u>	<u>(161.106.223.660)</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	144.552.222.819	5.095.133.361	36.712.419.835	118.322.624	186.478.098.639
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	143.059.238.051	4.472.921.431	33.320.276.270	97.452.709	180.949.888.461

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000

08. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đóng mới 02 Tàu 128 teu	25.104.000.057	14.571.109.942
Chi phí tư vấn đóng mới 02 Tàu 160 teu	162.000.000	
Chi phí tư vấn XD nâng cấp mở rộng cầu cảng 600DWT để tiếp nhận tàu hàng tại cảng Long Bình	170.909.091	-
Khác	345.644.900	200.597.092
Cộng	25.782.554.048	14.771.707.034

09. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 9.1)	294.544.305.754	317.138.354.170
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Thuyết minh 9.2)	813.124.639	320.997.266.614
CỘNG	<u>295.357.430.393</u>	<u>638.135.620.784</u>

9.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các cty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Cty CP Xây dựng công trình và Thương mại 747	Cty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Tổng cộng
Giá trị đầu tư				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	162.331.403.276
Phân lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết				
Số đầu năm	158.202.660.845	(3.561.349.400)	165.639.449	154.806.950.894
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	10.179.337.317	-	(35.402.130)	10.143.935.187
Cổ tức nhận được trong kỳ	(32.737.983.603)	-	-	(32.737.983.603)
Số cuối kỳ	135.644.014.559	(3.561.349.400)	130.237.319	132.212.902.478
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	313.933.474.721	-	3.204.879.449	317.138.354.170
Số cuối kỳ	291.374.828.435	-	3.169.477.319	294.544.305.754

9.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 30 tháng 06 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	%	Giá trị	%
	VND	sở hữu	VND	sở hữu
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Keppel Land Watco (*)	-	-	320.184.141.975	16,00
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Cty CP Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639		373.124.639	
TỔNG CỘNG	813.124.639		320.997.266.614	

(*) Theo Quyết định số 73/2017/NQ/HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2017, HĐQT hoàn tất việc thoái vốn tại Công ty liên doanh Keppel Land Watco vào ngày 17/03/2017.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải trả người bán ngắn hạn	3.234.020.632	1.960.014.492
Trong đó:		
Cty TNHH TM & DV Quốc Chính	857.831.661	562.446.630
Cty TNHH Phương hải Anh	425.514.669	384.532.819
Cty TNHH DV Vân Tiến	302.626.390	469.844.793
Công ty TNHH TMDV tư vấn Hưng Long	261.526.158	-
Cty CP lớp xe việt	331.046.100	-
Phải trả người bán khác	1.055.475.654	543.190.250
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.768.172.534	2.282.794.214
Ban quản lý dự án quận 11	1.973.033.100	1.086.228.100
Người mua trả tiền trước khác	2.795.139.434	1.196.566.114
CỘNG	8.002.193.166	4.242.808.706

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Phát sinh		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bên liên quan	-	-		15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.109.399.555	1.109.399.555	579.695.526	526.867.360	1.056.571.389	1.056.571.389
Cộng	1.109.399.555	1.109.399.555	579.695.526	15.526.867.360	16.056.571.389	16.056.571.389

b. Dài hạn từ ngân hàng

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách DN NN và Hỗ trợ quản trị công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày đáo hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường (“Khoản vay OCR”) (i)	48.364.039.245	2.182.591	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	0.68	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 15.805.792.230 đồng và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 đồng
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt (“Khoản vay ADF”) (ii)	6.643.198.842	299.797	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1.00	
Cộng	55.007.238.087	2.482.388			
<u>Trong đó:</u>					
Vay dài hạn	53.897.838.532				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.109.399.555				

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Công ty, BTC sẽ cho Tổng Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Tổng Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Tổng Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Thuế TNDN	1.701.022.777	107.492.793.382	(104.173.417.514)	5.020.398.645
Thuế GTGT	1.519.009.532	7.634.144.195	(8.979.068.675)	174.085.052
Thuế TNCN	211.095.110	3.688.713.182	(3.704.363.383)	195.444.909
Khác	7.000.479	7.421	(3.000.000)	4.007.900
TỔNG CỘNG	3.438.127.898	118.815.658.180	(116.859.849.572)	5.393.936.506

13 PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	25.023.609.134	24.912.326.061
Nhận ký quỹ	5.503.842.000	7.055.298.847
Doanh thu chưa thực hiện	3.667.501.434	5.093.817.573
Phải trả hãng tàu	2.866.394.682	2.478.502.377
Bảo hiểm thuyền viên	854.362.498	1.435.607.113
Phải trả khác cho bên liên quan	355.208.264	117.500.000
KP bồi thường dự án	23.126.256.380	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.703.043.379	19.210.771.463
	87.100.217.771	60.303.823.434
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	10.558.800.000	6.593.100.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	224.500.000	584.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	339.551.000	392.029.000
	11.122.851.000	7.569.629.000
TỔNG CỘNG	98.223.068.771	67.873.452.434

14 Vốn chủ sở hữu

14.1 Tình hình thay đổi nguồn Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	671.000.000.000	531.468.161	38.244.906.298	49.565.919.026	213.034.373.022	972.376.666.507
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	62.777.942.950	62.777.942.950
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(33.550.000.000)	(33.550.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	68.900.045	-	(242.239.217)	(173.339.172)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(30.520.001)	(30.520.001)
Tặng (Giảm) khác	-	(1.017.955)	(31.967.241)	-	(173.165.384)	(206.150.580)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	671.000.000.000	530.450.206	38.281.839.102	49.565.919.026	241.816.391.370	1.001.194.599.704
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	671.000.000.000	530.450.206	38.281.839.102	49.565.919.026	241.816.391.370	1.001.194.599.704
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	450.730.383.133	450.730.383.133
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(335.967.680.000)	(335.967.680.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-
Tặng (Giảm) khác	-	18.460.082	7.257.980	-	315.125.586	340.843.648
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	671.000.000.000	548.910.288	38.289.097.082	49.565.919.026	356.894.220.089	1.116.298.146.485

14 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
14.2 Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu		
14.3 Lãi trên cổ phiếu		
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường	450.730.383.133	42.121.793.076
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.717	627
14.4 Cổ tức		
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
	VND	VND
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ	335.500.000.000	33.550.000.000

V. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOAN

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.759.130.761	6.710.526.825
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.596.403.709	46.182.501.202
Tổng cộng	40.355.534.470	52.893.028.027

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	49.782.743
Tổng cộng	-	49.782.743

3 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.759.130.761	6.710.526.825
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.596.403.709	46.132.718.459
Tổng cộng	40.355.534.470	52.843.245.284

4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.123.989.354	9.836.393.805
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.426.174.797	36.025.622.490

Tổng cộng	32.550.164.151	45.862.016.295
------------------	-----------------------	-----------------------

5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.012.374.738	3.417.678.139
Lãi từ liên doanh, liên kết	-	23.002.166.318
Lãi từ đầu tư vào công ty con	-	-
Lãi từ đầu tư dài hạn khác	-	10.384.000
Tổng cộng	6.012.374.738	26.430.228.457

6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	572.713.832	353.701.368
Chi phí tài chính khác	632.477.655	9.502.000
Tổng cộng	1.205.191.487	363.203.368

7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
	VND	VND
- Chi phí nhân công	1.648.594.033	2.253.192.784
- Dự phòng trợ cấp thôi việc		1.767.502.912
- Dự phòng các khoản phải thu		981.841.013
- Dự phòng bảo hành công trình		433.943.153
- Chi phí khấu hao TSCĐ	76.957.547	104.262.327
- Chi phí khác	1.496.456.009	676.582.976
Tổng cộng	3.222.007.589	6.217.325.165

8 THU NHẬP KHÁC

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	308.900.961	147.966.524
Tổng cộng	308.900.961	147.966.524

9 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản	-	0
Xóa sổ chi phí XD CB dở dang	-	3.947.043.994
Chi phí khác	165.109	124.768.796
Tổng cộng	165.109	4.071.812.790

10 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
	VND	VND
- Chi phí nhân công	10.735.313.506	16.032.824.784
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.753.109.356	10.911.297.693
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.941.885.723	3.855.006.421
- Chi phí nguyên vật liệu	4.230.030.618	8.031.316.885
- Chi phí vật liệu mua ngoài	2.305.163.918	1.116.924.189
- Chi phí bằng tiền khác	10.806.668.619	12.131.971.488
Tổng cộng	35.772.171.740	52.079.341.460

11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.939.856.367	1.132.850.861
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(353.500.582)
Tổng cộng	1.939.856.367	779.350.279

12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	450.730.383.133	42.121.793.076
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.717	628

13 CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC & BAN KIỂM SOÁT

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
	VND	VND
- Chi phí tiền lương, thưởng, thù lao	383.217.831	277.217.831

14 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Cho kỳ kê toán sáu	Cho kỳ kê toán sáu
			tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND	tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND
Công ty LD Tiếp vận số 1	Cty liên kết	Cung cấp DV	27.576.781.657	33.226.463.697
		Nhận cổ tức	32.737.983.603	9.337.214.180
Công ty LD Keppel Land Watco	Bên lquan	Nhận cổ tức	10.234.924.115	19.080.049.045
Công ty CP XL Công Trình	Cty con	Vay	17.900.000.000	-
		Nhận cổ tức	354.352.000	350.000.000
		Lãi vay	522.083.334	-
Cty CP ĐM&SCPTT Cần Thơ	Cty con	Nhận cổ tức	-	323.721.217
Cty CP DVXD & CKĐT Miền Nam	Cty con	Nhận cổ tức	29.880.000	-
Công ty CP Kho vận Miền Nam	Bên lquan	Cung cấp DV	4.020.561.956	-
		Cho vay	15.000.000.000	-
		Lãi vay	97.500.000	-

Vào ngày kết thúc kết toán 30/06/2017.các khoản phải.thu với bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Cho kỳ kê toán sáu	Cho kỳ kê toán sáu
			tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND	tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND
Công ty CP XD CT & TM 747	Cty liên kết	Cung cấp dv	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty liên doanh tiếp vận số 1	Cty liên kết	Cung cấp dv	4.738.755.518	4.506.604.667
Công ty CP DV THĐT Miền Nam	Cty liên kết	Cung cấp dv	247.005.814	481.868.039
Cty CP ĐM&SCPTT Cần Thơ	Cty con	Cung cấp dv	355.208.264	-
Cty CP DVXD & CKĐT MN	Cty con	Cung cấp dv	258.358.637	-
Công ty Kho vận Miền Nam	Cty liên quan	Cung cấp dv	1.474.002.500	-
TỔNG CỘNG			13.537.249.058	11.452.391.031

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 02 tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

15. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017							
Doanh thu bộ phận	10.883.722.306	4.990.189.628	2.735.929.150	4.867.623.027	59.760.995.717	569.684.989.340	652.923.449.168
Lợi nhuận bộ phận	(1.371.525.708)	(2.104.906.344)	1.356.240.843	536.980.500	15.684.176.327	547.090.940.924	561.191.906.542
<u>Đối chiếu:</u>							
Doanh thu không phân bổ							2.154.732.565
Lãi tiền gửi							5.921.531.135
Chi phí lãi vay							(3.665.812.115)
Chi phí không phân bổ							(7.232.948.582)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							<u>558.369.409.545</u>
<u>Các thông tin bộ phận khác</u>							
Khấu hao và khấu trừ	(26.503.352)	(733.833.186)	(126.525.222)	(11.298.153)	(6.883.842.158)	-	(7.782.002.071)
Dự phòng phải thu khó đòi		-		-		-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017							
Tài sản bộ phận	3.400.000	32.431.495.874	8.575.340.646	19.941.530.261	189.217.160.937	924.448.000.393	1.174.616.928.111
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải thu bộ phận							124.539.578.024
Tài sản không phân bổ							<u>1.299.156.506.135</u>
Tổng tài sản							<u>95.102.410.937</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	26.600.736.313	2.726.563.309	49.466.579.658	16.308.531.657	-	95.102.410.937
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải trả bộ phận							81.060.748.869
Nợ phải trả không phân bổ							<u>176.163.159.806</u>
Tổng nợ phải trả							<u>176.163.159.806</u>

15. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016							
Doanh thu bộ phận	15.889.369.949	10.260.076.780	10.659.616.800	5.647.047.184	59.723.625.386	37.954.547.097	140.134.283.196
Lợi nhuận bộ phận	(2.422.285.467)	(134.505.227)	1.069.622.872	496.553.373	17.234.393.194	37.954.547.097	54.198.325.842
<u>Đối chiếu:</u>							
Doanh thu không phân bổ							-
Lãi tiền gửi							4.884.406.627
Chi phí lãi vay							(431.359.982)
Chi phí không phân bổ							(14.214.357.145)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							44.437.015.342
<u>Các thông tin bộ phận khác</u>							
Khấu hao và khấu trừ	(219.728.095)	(717.553.998)	(126.525.222)	(11.298.153)	(6.654.413.088)	-	(7.729.518.556)
Dự phòng phải thu khó đòi				(176.076.340)	(805.764.673)		(981.841.013)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016							
Tài sản bộ phận	16.695.198.669	20.600.449.945	22.978.364.860	14.958.361.013	183.013.859.220	815.606.390.541	1.073.852.624.248
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải thu bộ phận						-	
Tài sản không phân bổ							78.179.834.431
Tổng tài sản							1.152.032.458.679
Nợ phải trả bộ phận	701.439.332	3.211.058.646	20.739.256.829	47.307.054.157	2.745.100.810	-	74.703.909.774
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải trả bộ phận							-
Nợ phải trả không phân bổ							92.831.727.042
Tổng nợ phải trả							167.535.636.816

16 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu


PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng


TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc


TRƯƠNG QUỐC HƯNG